

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 - TÒA NHÀ 102 THÁI THỊNH - ĐỒNG ĐÀ - HÀ NỘI

Báo cáo tài chính

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Tháng 7 - 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30/06/2009**Đơn vị tính : VND*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	178,385,951,368	146,280,305,579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47,751,710,258	38,203,022,290
1. Tiền	111	31,181,710,258	38,203,022,290
2. Các khoản tương đương tiền	112	16,570,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	88,262,763,317	85,497,992,581
1. Đầu tư ngắn hạn	121	88,777,763,317	87,840,993,009
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(515,000,000)	(2,343,000,428)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	29,348,615,309	10,238,761,852
1. Phải thu của khách hàng	131	3,718,824,559	3,753,193,442
2. Trả trước cho người bán	132	1,017,425,270	526,906,297
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	19,996,450,891	2,000,000,000
5. Các khoản phải thu khác	138	4,615,914,589	3,958,662,113
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13,022,862,484	12,340,528,856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,643,258,304	8,882,940,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5,379,604,180	3,457,588,177
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	10,773,589,459	11,029,711,867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220	10,575,461,477	10,909,711,867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,058,688,487	9,458,233,523
- Nguyên giá	222	10,387,054,799	10,155,260,355
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(1,328,366,312)	(697,026,832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,516,772,990	1,451,478,344
- Nguyên giá	228	1,692,721,277	1,524,536,777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(175,948,287)	(73,058,433)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	198,127,982	120,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21,891,000	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	176,236,982	120,000,000
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	189,159,540,827	157,310,017,446
NGUỒN VỐN		Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	37,797,020,421	15,907,774,583
I. Nợ ngắn hạn	310	37,797,020,421	15,907,774,583
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Phải trả người bán	312	497,000,000	202,720,237
3. Người mua trả tiền trước	313	25,323,276	225,023,276
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	203,357,070	77,370,467
5. Phải trả người lao động	315	0	562,745,321
6. Chi phí phải trả	316	161,552,822	812,737,017
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	0	0
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	7,043,000	24,827,200
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	5,344,335,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	36,902,744,253	8,658,016,065
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	151,362,520,406	141,402,242,863
I - Vốn chủ sở hữu	410	151,362,520,406	141,402,242,863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	150,000,000,000	140,932,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,362,520,406	470,242,863
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	189,159,540,827	157,310,017,446

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Số cuối quý	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	127,139,780,000	50,801,770,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thu Thủy

Đào Thị Thanh

Nguyễn Phúc Long

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VN
Tầng 04 số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm nay 01/01/2009-30/06/2009	Năm trước 01/01/2008-30/06/2008
1	4	5
1. Doanh thu	12,273,464,575	5,352,548,784
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,899,497,621	15,183,730
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	4,751,734,763	2,081,373,000
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	823,788,774	190,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
- Doanh thu khác	2,798,443,417	3,065,992,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	12,273,464,575	5,352,548,784
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	3,916,459,356	1,590,134,818
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	8,357,005,219	3,762,413,966
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,275,456,682	5,974,499,759
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20- 25)	1,081,548,537	(2,212,085,793)
8. Thu nhập khác		2,667,034
9. Chi phí khác		
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		2,667,034
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1,081,548,537	(2,209,418,759)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	189,270,994	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	892,277,543	(2,209,418,759)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VN
Tầng 04 số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
(Từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009)

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay 01/01/2009 - 30/06/2009	Năm trước 01/01/2008 - 30/06/2008
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-
- Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1	1,977,583,571,154	146,622,156,872
- Tiền thu từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chứng khoán	2	6,656,429,311	42,747,899,800
- Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	5	43,023,458,822	2,090,015,050
- Tiền đã trả cho người bán	6	(2,087,011,335)	(9,458,434,925)
- Tiền đã nộp thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	7	(89,045,286)	(145,912,646)
- Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả	8	(1,980,002,044,212)	(41,736,201,360)
- Tiền thực chi cho chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	9	(18,616,720,745)	(138,506,280,440)
- Tiền thực chi cho chi phí quản lý doanh nghiệp	10	(9,224,767,964)	(7,672,643,173)
- Tiền thực chi cho chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	11	(12,928,033,777)	(47,386,871,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12	4,315,835,968	(53,446,272,753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	13	-	-
- Tiền mua TSCĐ, xây dựng cơ bản	14	(109,302,000)	(616,487,519)
- Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15	-	-
- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	20	-	-
- Tiền thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		13,065,348,900	289,301,930,105
- Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư	21	(16,791,218,900)	(387,965,172,200)
- Thu lãi đầu tư	22	24,000	-
- Tiền trả lãi đầu tư	23	-	-
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ		-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	24	(3,835,148,000)	(99,279,729,614)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
- Thu tiền góp vốn của chủ sở hữu	25	9,068,000,000	133,875,000,000
- Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	26	-	(8,418,000,000)

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 88/UBCK-GP ngày 11 tháng 1 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.

3- Ngành, nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

II - Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT/BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với các Công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ xung hướng dẫn thực hiện đi kèm.

2- Niên độ kế toán bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

4 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Theo hình thức Nhật ký chung

6- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh mua vào:

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán mua vào; trái tức nhận được trong năm được ghi nhận vào thu lãi đầu tư (cho khoảng thời gian công ty nắm giữ) và giảm giá vốn chứng khoán mua vào (đối với khoản lãi dồn tích trước khi mua).

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra:

Cổ phiếu: Phương pháp bình quân động

Trái phiếu: Phương pháp đích danh

7- Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng:

Giá vốn Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết đến thời điểm trích lập được xác định dựa trên số liệu kế toán về các khoản đầu tư tự doanh và tuân thủ nguyên tắc : Các khoản cổ tức bằng tiền , bằng cổ phiếu , cổ phiếu thưởng và các khoản Cổ phiếu phát hành thêm được tính giảm giá vốn và tăng số lượng nắm giữ. Giá thị trường hiện tại của các Chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa đối với Chứng khoán niêm yết trên HOSE, giá bình quân ngày đối với các Chứng khoán niêm yết trên HASTC.

III. Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:

1. Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ:

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
I. Cửa công ty chứng khoán		
1. Cổ phiếu	1,566,900	48,086,981,000
2. Trái phiếu		
3. Chứng khoán ngân quỹ		
4. Chứng khoán khác		
II. Cửa người đầu tư		
1. Cổ phiếu	69,231,730	1,924,733,320,000
2. Trái phiếu		
3. Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

2. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục chi phí	Số tiền
Chi phí nhân viên	3,492,444,931
Chi phí vật liệu công cụ lao động	943,327,306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734,229,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,087,825,716
Chi phí khác bằng tiền	3,123,359,745
Tổng cộng	11,381,187,032

3. Tiền gửi ngân hàng:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Tiền VND gửi BIDV Hà Thành	2,478,393,721	1,135,752,544
Tiền VND gửi NH TMCP Sài Gòn- CN Hà Nội	52,699,462	53,544,762
Tiền VND gửi NH Techcombank	2,664,060,618	0
Tiền VND gửi NH Vietcombank	915,820,107	760,661,376
Tiền VND gửi NH TMCP Nam Việt- CN Hà Nội	14,161,253,740	147,995,697
Tiền VND gửi NH Standard Chartered- CN Hà Nội	124,984,549	0
Tiền VND gửi NH ACB- PGD Khâm Thiên	7,505,213	0
Ngân hàng An Bình - Phố Huế	0	35,532,839
Ngân hàng TMCP Đại Dương	0	501,200
Tiền VND gửi Ngân hàng SCB chi nhánh Tân Định	9,655,200	2,682,600
Tiền VND gửi Techcombank chi nhánh HCM	1,198,073	27,344,100
Tiền ngoại tệ USD gửi BIDV Đông Đô	1,526,911	1,526,911
Tổng	20,417,097,594	2,165,542,029

4. Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH BIDV - Đông Đô	2,114,362,745	2,007,287,576
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH ICB - Chương Dương	3,938,226,729	4,960,679,085
Tiền ký quỹ của NĐT - Trả cổ tức - tại BIDV Hà Thành	273,452,216	1,603,210,665
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH ACB-Tôn Đức Thắng	482,658,624	32,082,193
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH VIB -Lò Đức	0	1,567,726,313
Tiền ký quỹ của NĐT tại Ngân hàng ACB-CN Thị Nghè	1,362,445	54,327,748
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH STB-CN Quận 10	4,241,100	4,104,900
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH TECHCOMBANK-HCM	404,010,745	384,350,312
Tiền ký quỹ của NĐT tại NH LIENVIETBANK-HCM	10,413,609	1,291,265
Tiền ký quỹ thanh toán của NĐT tại Sở GD II-BIDV	0	15,674,298
Tổng	7,228,728,213	10,630,734,355

5. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành - BIDV Hà Thành	3,395,453,313	375,098,940
Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành - ICB Chương Dương	1,294,985,130	730,322,161
Tổng	4,690,438,443	1,105,421,101

6. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
TGửi TToán bù trừ GD CK của Công ty CK	141,207,211	3,486,733,456
TGửi TToán bù trừ GD CK của NĐT trong nước	4,494,892,037	9,588,847,650
Tiền TTBТ môi giới trong nước sàn apcom BIDV Hà Thành	0	342,147,514
Tổng	4,636,099,248	13,417,728,620

7. Chi phí trả trước:

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Giá trị ccđc, các chi phí ngắn hạn khác còn phải phân bổ	8,882,940,679	7,665,149,304
Tổng	8,882,940,679	7,665,149,304

8. Tạm ứng:

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Các khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động kinh doanh	884,626,563	946,899,819
Tổng	884,626,563	946,899,819

9. Phải trả phải nộp

	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCD phải nộp	52,511,158	89,401,381
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	77,370,467	203,357,070
Phải trả người lao động	0	0
Chi phí phải trả	812,737,017	161,552,822
Phải trả hộ cổ tức gốc và lãi trái phiếu	24,827,200	7,043,000
Tổng	967,445,842	461,354,273

Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	-	1,057,495,150	3,535,307,539	5,562,457,666	10,155,260,355
2 Số tăng trong kỳ	-	-	109,302,000	122,492,444	231,794,444
- Mua sắm mới		-	-	-	-
- Xây dựng mới		-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ					-
- Thanh lý					-
- Giảm khác					-
4 Số cuối kỳ	-	1,057,495,150	3,644,609,539	5,684,950,110	10,387,054,799
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	-	77,109,025	198,397,272	421,520,535	697,026,832
2 Khấu hao trong kỳ		66,093,450	212,773,792	352,472,238	631,339,480
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Giảm khác	-	-	-		-
4 Số cuối kỳ	-	143,202,475	411,171,064	773,992,773	1,328,366,312
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	980,386,125	3,336,910,267	5,140,937,131	9,458,233,523
2 Tại ngày cuối kỳ	-	914,292,675	3,233,438,475	4,910,957,337	9,058,688,487

Tăng giảm TSCĐ Vô Hình

Khoản mục	Quyền sử dụng có kỳ hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ		-	1,524,536,777	-	1,524,536,777
2 Số tăng trong kỳ	-	-	168,184,500	-	168,184,500
- Mua sắm mới			168,184,500		168,184,500
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng khác					-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Thanh lý					-
- Giảm khác	-		-		-
4 Số cuối kỳ	-	-	1,692,721,277	-	1,692,721,277
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ			73,058,433		73,058,433
2 Khấu hao trong kỳ			102,889,854		102,889,854
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Giảm khác	-	-	-		-
4 Số cuối kỳ	-	-	175,948,287	-	175,948,287
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,451,478,344	-	1,451,478,344
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,516,772,990	-	1,516,772,990

11. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I- Nguồn vốn kinh doanh	140,932,000,000	9,068,000,000	0	150,000,000,000
1. Vốn góp ban đầu	140,932,000,000	9,068,000,000	0	150,000,000,000
2. Vốn bổ sung		0		0
Trong đó:				
- Thặng dư vốn cổ phần				
- Bổ sung từ lợi nhuận				0
- Bổ sung từ nguồn khác				
II- Các Quỹ		0		0
1. Quỹ đầu tư phát triển				
2. Quỹ dự phòng tài chính				
- Dự trữ pháp định				
- Dự trữ theo điều lệ công ty				
- Dự trữ bất thường				
- Dự trữ khác				
3. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm				
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0		0
III- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	470,242,863	892,277,543		1,362,520,406
Tổng cộng:	141,402,242,863	9,960,277,543	0	151,362,520,406

12. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Số đầu năm
A			1
1. Bố trí cơ cấu vốn:			
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản (%)	%	5.59	7.00
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	%	94.41	93.00
2. Tỷ suất lợi nhuận:			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu(%)	%	7.27	2
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn(%)	%	0.59	0.33
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	0.47	0.3
3. Tình hình tài chính:			
- Tỷ lệ nợ phải trả /Tổng tài sản (%)	%	19.98	10.0
- Khả năng thanh toán:			
• Hiện thời: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	2.38	3.82
• Thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		2.38	3.82
• Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền /Nợ ngắn hạn	Lần	1.26	2.40

Hà Nội, Ngày tháng năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Quỳnh Hương

Phạm Thuý Lan

Nguyễn Phúc Long